

**CÔNG TY CP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN
XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH**

Đường Trần Nhân Tông, Phường Trần Quang Khải, TP Nam Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40,572,679,759	25,713,389,369
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,854,677,190	9,543,584,270
1. Tiền	111	V.01	9,854,677,190	9,543,584,270
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,839,552,220	2,978,306,845
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	11,765,847,720	2,478,641,200
2. Trả trước cho người bán	132		1,515,623,000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	3,558,081,500	499,665,645
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		9,789,725,407	12,523,754,879
1. Hàng tồn kho	141	V.05	9,789,725,407	12,523,754,879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,088,724,942	667,743,375
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		187,814,663	120,813,922
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,041,179	63,753,853
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,879,869,100	483,175,600

**CÔNG TY CP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN
XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đường Trần Nhân Tông, Phường Trần Quang Khải, TP Nam Định

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32,714,192,325	16,026,072,752
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,914,192,325	3,026,072,752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,597,052,594	1,718,531,026
- Nguyên giá	222		20,503,340,342	20,503,340,342
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-18,906,287,748	-18,784,809,316
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.010	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	782,034,698	807,476,093
- Nguyên giá	228		1,253,787,500	1,253,787,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-471,752,802	-446,311,407
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	535,105,033	500,065,633
III. Bất động sản đầu tư	240	V.13	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		29,800,000,000	13,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	29,800,000,000	13,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.23	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		73,286,872,084	41,739,462,121

CÔNG TY CP CHẾ BIÊN THỰC PHẨM NÔNG SẢN
XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH
 Đường Trần Nhân Tông, Phường Trần Quang Khải, TP Nam Định

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		11,926,771,961	26,619,615,644
I. Nợ ngắn hạn	310		11,474,379,721	13,167,223,404
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	9,628,315,803	9,682,357,970
2. Phải trả người bán	312	V.17	186,061,773	2,300,019,622
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	737,433,802	237,818,234
5. Phải trả người lao động	315		209,037,000	283,232,439
6. Chi phí phải trả	316	V.19	54,884,000	17,936,364
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	313,690,111	269,565,921
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		344,957,232	376,292,854
II. Nợ dài hạn	330		452,392,240	13,452,392,240
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.21	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	452,392,240	13,452,392,240
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.23	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61,360,100,123	15,119,846,477
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	61,360,100,123	15,119,846,477
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56,538,000,000	12,950,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42,220,000	42,220,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		93,365,619	93,365,619
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		228,668,446	148,099,691
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,118,780,976	1,078,496,598
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,339,065,082	807,664,569

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.25		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG NGUỒN VỐN	440		73,286,872,084	41,739,462,121

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Trần Thị Nụ

Trần Thị Nụ



Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý II năm 2014
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm nay tới cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.27	23.202.679,040	28.783.171,986	40.824.223,400	41.603.684,276
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.28	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.29	23.202.679,040	28.783.171,986	40.824.223,400	41.603.684,276
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	20.634.230,148	27.913.147,213	35.760.631,368	39.685.308,438
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.568.448,892	870.024,773	5.063.592,032	1.918.375,838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	110.508,446	81.738,473	113.170,819	102.108,949
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	128.611,364	16.844,367	251.162,255	106.289,393
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		128.611,364	16.844,367	251.162,255	106.289,393
8. Chi phí bán hàng	24		240.463,770	185.450,073	240.463,770	185.450,073
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		724.310,545	678.147,302	1.593.165,000	1.461.682,865
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.585.571,659	71.321,504	3.091.971,826	267.062,456
11. Thu nhập khác	31		360.000,000	3.105,110	360.000,000	6.327,110
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		360.000,000	3.105,110	360.000,000	6.327,110
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.945.571,659	74.426,614	3.451.971,826	273.389,566
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	428.025,765	18.606,653	759.433,802	68.347,391
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.517.545,894	55.819,961	2.692.538,024	205.042,175
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Lập, ngày 30 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu:  Kế toán trưởng: 

Trần Thị Nụ
 Nguyễn Việt Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay tới cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		31,726,753,400	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-43,086,291,790	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-1,522,404,445	-
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-251,162,255	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-259,818,234	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		-	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-13,392,923,324	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-35,039,400	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-7,000,000,000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,097,811	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-7,029,941,589	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20,788,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9,625,229,749	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-9,679,271,916	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20,733,957,833	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		311,092,920	

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,543,584,270	-
Ami hương của thay đổi ty giá nơi hoạt quy ước ngoại	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9,854,677,190	

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Trần Thị Nụ

Trần Thị Nụ

Nguyễn Việt Hùng

[Vertical handwritten text on the right margin]

**CÔNG TY CP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN
XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đường Trần Nhân Tông, Phường Trần Quang Khải, TP Nam Định Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2014**

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ: 56.538.000.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực chế biến và kinh doanh thịt lợn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Chế biến và kinh doanh thịt lợn, gia súc, gia cầm xuất khẩu;
- Kinh doanh các loại thực phẩm nông sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa;
- Mua bán máy móc thiết bị vật tư phục vụ sản xuất của công ty;
- Chế biến kinh doanh thủy hải sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm;

(Chi tiết: Mua bán thịt và các sản phẩm từ thịt, các loại thực phẩm thủy hải sản)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt nam, ký hiệu là "VND". Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo phương pháp chi phí trực tiếp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử ...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 05
Phương tiện vận tải	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm:

- Chi phí nghiên cứu triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.
- Chi phí sửa chữa văn phòng, thuê nhà.
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 02 đến 03 năm.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các khoản chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Lãi vay phải trả
- Chi phí vật liệu, nhân công.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm được phân loại là Nợ dài hạn;

Đối với khoản nợ phải trả người bán, Công ty vừa theo dõi công nợ theo đích danh người bán vừa theo dõi công nợ theo các Chủ nhiệm công trình và các công trình gắn liền với từng Chủ nhiệm. Cuối năm tài chính, Công ty chỉ thực hiện đối chiếu công nợ nội bộ với các Chủ công trình, việc thanh toán nợ với nhà cung cấp thuộc trách nhiệm của Chủ công trình theo quy chế khoán hợp đồng giữa Công ty với các Chủ nhiệm công trình.

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn của chủ doanh nghiệp, các cổ đông được ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu phát hành với giá thực tế phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: 22%

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

01- TIỀN

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Tiền mặt	7,253,155,054	7,144,930,565
- Tiền gửi ngân hàng	2,601,522,136	2,398,653,705
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u><u>9,854,677,190</u></u>	<u><u>9,543,584,270</u></u>

02- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

03- PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Công ty TNHH thương mại DV Toàn Phước Thịnh	100,000,000	150,000,000
- Công ty TNHH Hạnh Phan	2,604,074,400	93,853,200
- Tristar Trading HK	-	1,593,648,000
- Công ty CP dịch vụ tổng hợp dầu khí Vũng Tàu	307,180,000	511,140,000
- Sunhing city Limited	2,345,558,400	-
- Công ty CP SXKD gia súc gia cầm	130,000,000	130,000,000
- Seabo InternationalxLTD MIF	2,294,568,000	-
- Nguyễn Đình Hùng	2,436,959,490	-
- Nguyễn Văn Dương	1,547,507,430	-
Cộng	<u><u>11,765,847,720</u></u>	<u><u>2,478,641,200</u></u>

4-	CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2014	01/01/2014
-	Phải thu người lao động	-	-
-	Tạm ứng	3,123,081,500	-
-	Phải thu khác	435,000,000	499,665,645
	Cộng	3,558,081,500	499,665,645
5-	HÀNG TỒN KHO	30/06/2014	01/01/2014
-	Nguyên liệu, vật liệu	149,749,200	180,517,150
-	Thành phẩm	9,639,976,207	12,127,003,729
-	Hàng gửi đi bán	-	216,234,000
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	9,789,725,407	12,523,754,879
6-	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/06/2014	01/01/2014
-	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
	Cộng	-	-
7-	PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ		
8-	PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		

9- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
đầu năm	6,426,591,522	13,384,021,547	692,727,273	-	20,503,340,342
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
đầu cuối kỳ	6,426,591,522	13,384,021,547	692,727,273	-	20,503,340,342
Giá trị hao mòn lũy kế					
đầu năm	4,990,787,769	13,384,021,547	410,000,000	-	18,784,809,316
Khấu hao trong năm	93,205,705	-	28,272,727	-	121,478,432
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
đầu cuối năm	5,083,993,474	13,384,021,547	438,272,727	-	18,906,287,748
Giá trị còn lại					
đầu năm	1,435,803,753	0	282,727,273	-	1,718,531,026
Tại ngày cuối năm	1,342,598,048	0	254,454,546	-	1,597,052,594

10- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

11- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>ở đầu năm</i>	1,253,787,500	-	-	-	1,253,787,500
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-
anh nghiệp	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-
h doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>ở cuối năm</i>	1,253,787,500	-	-	-	1,253,787,500
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>ở đầu năm</i>	446,311,407	-	-	-	446,311,407
Khấu hao trong kỳ	25,441,395	-	-	-	25,441,395
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>ở cuối năm</i>	471,752,802	-	-	-	471,752,802
Giá trị còn lại					
<i>tại ngày đầu năm</i>	807,476,093	-	-	-	807,476,093
<i>tại ngày cuối năm</i>	782,034,698	-	-	-	782,034,698

12- CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
- Sửa chữa lớn TSCĐ	535,105,033	500,065,633
Cộng	535,105,033	500,065,633

13- TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

14- ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
- Trang trại chăn nuôi Hà Lạn – xã Giao Thịnh – Hải Hậu, Nam Định (1)	10,000,000,000	10,000,000,000
- Dự án khu liên hiệp thể thao	3,000,000,000	3,000,000,000
- Trang trại chăn nuôi – Phạm Ngọc Hà (2)	2,000,000,000	-
- Công ty cổ phần Nam Hà Việt Thái (3)	3,000,000,000	-
- Công ty CP Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh (4)	2,000,000,000	-
- Công ty CP Nông nghiệp xanh Hưng Việt (5)	9,800,000,000	-
Cộng	29,800,000,000	13,000,000,000

(1) Hợp tác đầu tư với ông Vũ Trọng Nghĩa vào trang trại chăn nuôi Hà Lạn – xã Giao Thịnh – Hải Hậu. Trong đó, CTCP Chế biến thực phẩm nông sản xuất khẩu Nam Định góp 10 tỷ đồng và hưởng 30% lợi nhuận thu được.

(2) Hợp tác đầu tư vào trang trại chăn nuôi – Phạm Ngọc Hà. Trong đó, CTCP Chế biến thực phẩm nông sản xuất khẩu Nam Định góp 2 tỷ đồng và hưởng 30% lợi nhuận.

(3) Đầu tư 300.000 cổ phần CTCP Nam Hà Việt Thái, chiếm tỷ lệ 3,7%.

(4) Đầu tư 200.000 cổ phần CTCP Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh, chiếm tỷ lệ 10,6%.

(5) Đầu tư 980.000 cổ phần CTCP Nông nghiệp xanh Hưng Việt, chiếm tỷ lệ 19,6%.

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Vay ngắn hạn (*)	9,628,315,803	9,682,357,970
Cộng	<u>9,628,315,803</u>	<u>9,682,357,970</u>

(*) Vay của Ngân hàng TMCP Á Châu Nam Định theo hợp đồng số NAD DN 01150513 mục đích là bổ sung nguồn vốn lưu động với lãi suất 5,8%/năm và thay đổi biên độ theo từng thời điểm nhận nợ. Tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Công ty TNHH MTV Huy Linh	5,610,000	6,366,195
- Công ty cổ phần AEL Việt Nam	41,919,437	13,872,454
- Công ty TNHH Hương Sen	-	78,383,052
- Công ty cổ phần bao bì xuất khẩu Thành Hưng	74,448,936	33,541,421
- Nguyễn Văn Tấn	-	1,998,998,700
- CTCP Đầu tư và Phát triển hàng hải Bình Minh	19,989,000	-
- Cơ quan thú y vùng I Hà Nội	42,204,400	-
- Đinh Văn Đốc	1,890,000	-
- Nguyễn Xuân Thủy	-	168,857,800
Cộng	<u>186,061,773</u>	<u>2,300,019,622</u>

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	737,433,802	237,818,234
Cộng	<u>737,433,802</u>	<u>237,818,234</u>

CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Trích trước chi phí cước đường bộ, cước biển	54,884,000	17,936,364
Cộng	<u>54,884,000</u>	<u>17,936,364</u>

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Kinh phí công đoàn	71,242,730	56,698,963
- Bảo hiểm xã hội	121,348,338	107,613,908
- Bảo hiểm y tế	67,787,157	59,891,844
- Bảo hiểm thất nghiệp	36,166,567	35,564,489
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,145,319	9,796,717
Cộng	<u>313,690,111</u>	<u>269,565,921</u>

PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	30/06/2014	01/01/2014
<i>Vay dài hạn</i>	<u>452,392,240</u>	<u>13,452,392,240</u>
- Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	452,392,240	452,392,240
- Ông Vũ Trọng Nghĩa	-	3,000,000,000
- Ông Vũ Minh Thành	-	10,000,000,000
Cộng	<u>452,392,240</u>	<u>13,452,392,240</u>

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

VỐN CHỦ SỞ HỮU

<i>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	30/06/2014	01/01/2014
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	56,538,000,000	12,950,000,000
Cộng	<u>56,538,000,000</u>	<u>12,950,000,000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	12,950,000,000	3,421,400,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	43,588,000,000	9,528,600,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	56,538,000,000	12,950,000,000

Cổ phiếu

	30/06/2014	1/1/2014
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,653,800	1,295,000
+ Cổ phiếu phổ thông	5,653,800	1,295,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2014	1/1/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	228,668,446	148,099,691
- Quỹ dự phòng tài chính	1,118,780,976	1,078,496,598
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	<u>1,347,449,422</u>	<u>1,226,596,289</u>

NGUỒN KINH PHÍ

TÀI SẢN THUẾ NGOÀI

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO

Đơn vị tính: VND

TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu	
	Quý II năm 2014	năm nay tới cuối Quý này
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	23,202,679,040	40,824,223,400
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
Cộng	23,202,679,040	40,824,223,400

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu	
	Quý II năm 2014	năm nay tới cuối Quý này
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	23,202,679,040	40,824,223,400
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
Cộng	23,202,679,040	40,824,223,400

0- GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu	
	Quý II năm 2014	năm nay tới cuối Quý này
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	20,634,230,148	35,760,631,368
Cộng	20,634,230,148	35,760,631,368

31- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu	
	Quý II năm 2014	năm nay tới cuối Quý này
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	108,073,008	108,073,008 ***
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,435,438	5,097,811
Cộng	110,508,446	113,170,819

32- CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu	
	Quý II năm 2014	năm nay tới cuối Quý này
- Lãi tiền vay	128,611,364	251,162,255
Cộng	128,611,364	251,162,255

33- CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu	
	Quý II năm 2014	năm nay tới cuối Quý này
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	428,025,765	759,433,802

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 428,025,765 759,433,802

4- CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

5- CHI PHÍ SẢN, XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu	
	Quý II năm 2014	năm nay tới cuối Quý này
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15,457,309,400	30,704,096,000
- Chi phí nhân công	543,506,815	1,075,724,896
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20,221,324	40,442,648
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	292,807,900	566,005,071
- Chi phí khác bằng tiền	316,498,499	671,101,231
Cộng	16,630,343,938	33,057,369,846

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCLCTT

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan

Đối tượng giao dịch	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị giao dịch	Số dư cuối kỳ
Ông Vũ Trọng Nghĩa	Chủ tịch HĐQT	Cán trừ công nợ	3,000,000,000	0
Ông Vũ Minh Thành	Cổ đông lớn	Cán trừ công nợ	10,000,000,000	0
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên HĐQT	Thanh toán tiền thu mua	3,170,260,900	0
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên HĐQT	Tạm ứng tiền m	700,000,000	700,000,000
Ông Vũ Trung Thành	Thành viên HĐQT kiêm Phó	Tạm ứng mua máy móc, thiết	1,018,350,000	1,018,350,000

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Trần Thị Nụ

Trần Thị Nụ



CÔNG TY CP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHÁU NAM ĐỊNH

Đường Trần Nhân Tông, Phường Trần Quang Khải, TP Nam Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014

24.a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2013	3,421,400,000	540,000,000	2,093,365,619	6,148,099,691	1,078,496,598	1,977,018	13,283,338,926
- Tăng vốn trong năm	9,528,600,000	-	-	-	-	-	9,528,600,000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	805,687,551	805,687,551
- Tăng khác (**)	-	752,220,000	-	-	-	-	752,220,000
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-1,250,000,000	-2,000,000,000	-6,000,000,000	-	-	-9,250,000,000
Tại ngày 31/12/2013	12,950,000,000	42,220,000	93,365,619	148,099,691	1,078,496,598	807,664,569	15,119,846,477
- Tăng vốn trong năm(***)	43,588,000,000	-	-	-	-	-	43,588,000,000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	2,692,538,024	2,692,538,024
- Tăng khác	-	-	-	80,568,755	40,284,378	-	120,853,133
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	161,137,511	161,137,511
Tại ngày 30/06/2014	56,538,000,000	42,220,000	93,365,619	228,668,446	1,118,780,976	3,339,065,082	61,360,100,123

(*) Giảm khác: Do bổ sung tăng vốn điều lệ từ các quỹ theo Nghị quyết số 05/2013/NQ-NADEXFOCO ngày 11/12/2013 của Đại hội đồng cổ đông.

(**) Tăng khác: Do phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược để góp đủ vốn điều lệ 3,7 tỷ

(***) Tăng vốn trong năm:

Theo nghị quyết số 01/2014/NQ-NADEXFOCO ngày 18/02/2014 và nghị quyết số 02/2014/NDF/NQ-ĐHDCĐ ngày 25/04/2014 của Đại hội đồng cổ đông CTCP Chế biến thực phẩm nông sản xuất khẩu Nam Định đã thông qua việc phát hành tăng vốn điều lệ thực góp từ 12.95 tỷ đồng lên 56.538 tỷ đồng. Chi tiết việc góp vốn như sau:

Chi tiết đợt tăng vốn:

	<u>Số vốn tăng thêm</u>
Góp vốn bằng tiền	20,788,000,000
Góp vốn bằng cân trừ công nợ	13,000,000,000
Góp vốn bằng tài sản (Cổ phiếu)	9,800,000,000
Cộng	43,588,000,000

